

[Giaoandethitienganh.info](http://Giaoandethitienganh.info) có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!



**HUY TUTOR**  
Chuẩn mực & Chi tiết

## HƯỚNG DẪN GIẢI ĐỀ THI

### ĐỀ THI THỬ SỐ 16

#### I. BẢNG ĐÁP ÁN

1. A	2. A	3. B	4. A	5. A	6. A	7. C	8. B	9. A	10. A
11. A	12. A	13. A	14. A	15. A	16. A	17. B	18. C	19. C	20. A
21. A	22. B	23. D	24. C	25. A	26. A	27. C	28. C	29. B	30. C
31. D	32. B	33. B	34. B	35. C	36. A	37. C	38. C	39. D	40. A

#### II. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

**Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.**

##### Question 1. A

- A. come /kʌm/ (động từ): đến, tới (come down with: mắc bệnh)
- B. gone /gɒn/ (động từ): đi, rời khỏi
- C. fallen /'fɔ:lən/ (động từ): ngã, rơi
- D. taken /'teɪkən/ (động từ): lấy, cầm

##### **Giải thích:**

Cụm từ "come down with" có nghĩa là "mắc bệnh", phù hợp với ngữ cảnh "several students have come down with flu-like symptoms" (một số học sinh đã mắc các triệu chứng giống cúm).

**A. ĐÚNG** – "Come down with" là cụm động từ cố định có nghĩa là mắc bệnh, phù hợp hoàn toàn với ngữ cảnh thông báo về dịch bệnh theo mùa ở trường.

**B. SAI** – "Gone" không kết hợp với "down with" để diễn tả ý nghĩa mắc bệnh.

**C. SAI** – "Fallen" có thể kết hợp với "ill" (fallen ill) nhưng không dùng với "down with" trong ngữ cảnh này.

**D. SAI** – "Taken" không kết hợp với "down with" để diễn tả việc mắc bệnh.

##### Question 2. A

- A. an ample amount of /ən 'æmpl ə'maʊnt əv/ (lượng từ): một lượng dồi dào
- B. a sheer volume of /ə ʃɪə 'vɒljʊ:m əv/ (lượng từ): một khối lượng tuyệt đối
- C. a substantial quantity of /ə səb'stænjəl 'kwɒntəti əv/ (lượng từ): một số lượng đáng kể
- D. a great many /ə greɪt 'meni/ (lượng từ): rất nhiều (dùng với danh từ đếm được số nhiều)

##### **Giải thích:**

Danh từ "hand sanitiser" là danh từ không đếm được, cần lượng từ phù hợp. Ngữ cảnh là khuyến nghị sử dụng nước rửa tay khô trong suốt cả ngày.

**A. ĐÚNG** – "An ample amount of" phù hợp với danh từ không đếm được "hand sanitiser" và diễn tả ý nghĩa sử dụng đầy đủ, dồi dào nước rửa tay khô.

**B. SAI** – "A sheer volume of" thường dùng để nhấn mạnh khối lượng lớn một cách quá mức, không tự nhiên trong ngữ cảnh khuyến nghị y tế.

**C. SAI** – "A substantial quantity of" có thể dùng được nhưng kém tự nhiên hơn "ample amount" trong văn phong khuyến nghị sức khỏe.

**D. SAI** – "A great many" chỉ dùng với danh từ đếm được số nhiều, không dùng với "hand sanitiser".

**Question 3. B**

**A.** unless /ʌn'les/ (liên từ): trừ khi

**B.** as /æz/ (liên từ): bởi vì, do

**C.** in case /ɪn keɪs/ (liên từ): phòng khi, trong trường hợp

**D.** provided that /prə'vaɪdɪd ðæt/ (liên từ): với điều kiện là

**Giải thích:**

Câu "Students exhibiting symptoms... should remain at home \_\_\_ they risk spreading the infection" cần liên từ diễn tả nguyên nhân: học sinh nên ở nhà VÌ họ có nguy cơ lây lan bệnh.

**A. SAI** – "Unless" (trừ khi) tạo ra nghĩa ngược lại: "học sinh nên ở nhà trừ khi họ có nguy cơ lây lan", không hợp lý.

**B. ĐÚNG** – "As" ở đây có nghĩa "bởi vì", giải thích lý do tại sao học sinh có triệu chứng nên ở nhà.

**C. SAI** – "In case" (phòng khi) diễn tả hành động đề phòng cho tương lai, không phù hợp với lý do hiện tại.

**D. SAI** – "Provided that" (với điều kiện là) diễn tả điều kiện, không phải nguyên nhân.

**Question 4. A**

**A.** thorough daily /'θʌrə 'deɪli/ (cụm tính từ): kỹ lưỡng hàng ngày

**B.** daily thorough /'deɪli 'θʌrə/ (cụm tính từ): hàng ngày kỹ lưỡng

**C.** thorough and daily /'θʌrə ænd 'deɪli/ (cụm tính từ): kỹ lưỡng và hàng ngày

**D.** a daily thorough /ə 'deɪli 'θʌrə/ (cụm tính từ): một cái hàng ngày kỹ lưỡng

**Giải thích:**

Trước danh từ "cleaning" cần cụm tính từ bổ nghĩa. Thứ tự tính từ trong tiếng Anh: opinion (thorough - kỹ lưỡng) đứng trước time/frequency (daily - hàng ngày).

**A. ĐÚNG** – "Thorough daily" tuân theo đúng thứ tự tính từ: opinion trước time/frequency, tạo thành cụm tự nhiên "thorough daily cleaning".

**B. SAI** – "Daily thorough" đảo ngược thứ tự tính từ, không tuân theo quy tắc ngữ pháp tiếng Anh.

**C. SAI** – "Thorough and daily" tuy đúng ngữ pháp nhưng dùng "and" tạo sự nhấn mạnh không cần thiết và kém tự nhiên trong ngữ cảnh này.

**D. SAI** – "A daily thorough" sai thứ tự và thừa mạo từ "a" vì "cleaning" ở đây là danh từ không đếm được.

**Question 5. A**

**A.** for /fɔ:(r)/ (giới từ): trong (khoảng thời gian)

**B.** during /'dʒʊəriŋ/ (giới từ): trong suốt

**C.** within /wɪ'ðɪn/ (giới từ): trong vòng

**D.** over /'əʊvə(r)/ (giới từ): hơn, trên

**Giải thích:**

Cụm "persist \_\_\_ more than 48 hours" cần giới từ chỉ khoảng thời gian kéo dài. "Persist for" là cụm từ cố định có nghĩa "kéo dài trong".

**A. ĐÚNG** – "For" dùng với khoảng thời gian cụ thể (more than 48 hours), diễn tả triệu chứng kéo dài trong hơn 48 giờ.

**B. SAI** – "During" dùng với giai đoạn thời gian cụ thể (during the week), không dùng với "more than 48 hours".

**C. SAI** – "Within" có nghĩa "trong vòng", diễn tả giới hạn thời gian tối đa, không phù hợp với "persist" (kéo dài).

**D. SAI** – "Over" có thể dùng nhưng thường đi với "over a period of", kém tự nhiên hơn "for" trong ngữ cảnh này.

**Question 6. A**

**A.** curb /kɜ:b/ (động từ): kiềm chế, hạn chế

*Giaoadethitienganh.info* có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- B. cease /si:s/ (động từ): ngừng hoàn toàn
- C. halt /hɔ:lt/ (động từ): dừng lại
- D. suspend /sə'spend/ (động từ): đình chỉ, tạm ngưng

**Giải thích:**

Ngữ cảnh là "curb the spread of illness" - kiềm chế sự lây lan của bệnh tật. Cần động từ có nghĩa hạn chế, giảm thiểu nhưng không phải dừng hoàn toàn.

**A. ĐÚNG** – "Curb" có nghĩa kiềm chế, hạn chế sự gia tăng hoặc lây lan, phù hợp với mục tiêu y tế công cộng thực tế.

**B. SAI** – "Cease" nghĩa là ngừng hoàn toàn, quá tuyệt đối và không thực tế khi nói về việc ngăn chặn dịch bệnh.

**C. SAI** – "Halt" có nghĩa dừng lại hoàn toàn, tương tự "cease", không phản ánh mục tiêu thực tế của biện pháp phòng ngừa.

**D. SAI** – "Suspend" có nghĩa đình chỉ tạm thời, thường dùng cho hoạt động hoặc quy trình, không dùng với "spread".

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>Dear Parents and Guardians,            Re: Seasonal Illness Outbreak.            We regret to inform you that several students have <b>(1) come</b> down with flu-like symptoms over the past week. The school nurse has reported 23 confirmed cases across Years 3 to 6.</p>	<p>Kính gửi Phụ huynh và Người giám hộ,            Về: Dịch bệnh theo mùa bùng phát.            Chúng tôi rất tiếc phải thông báo rằng một số học sinh đã <b>(1) mắc</b> các triệu chứng giống cúm trong tuần qua. Y tá trường đã báo cáo 23 ca xác nhận từ Khối 3 đến Khối 6.</p>
<p>Preventive Measures:            I. Please ensure your child washes their hands regularly and uses <b>(2) an ample amount of</b> hand sanitiser throughout the day.            II. Students exhibiting symptoms such as fever, persistent cough, or fatigue should remain at home <b>(3) as</b> they risk spreading the infection to classmates and staff.            III. We have arranged for <b>(4) thorough daily</b> cleaning of all classroom surfaces and communal areas.</p>	<p>Các biện pháp phòng ngừa:            I. Vui lòng đảm bảo con em bạn rửa tay thường xuyên và sử dụng <b>(2) một lượng dồi dào</b> nước rửa tay khô trong suốt cả ngày.            II. Học sinh có các triệu chứng như sốt, ho dai dẳng hoặc mệt mỏi nên ở nhà <b>(3) vì</b> họ có nguy cơ lây lan bệnh cho bạn cùng lớp và nhân viên.            III. Chúng tôi đã sắp xếp việc vệ sinh <b>(4) kỹ lưỡng hàng ngày</b> tất cả bề mặt lớp học và khu vực chung.</p>
<p>When to Seek Medical Advice: Contact your GP if your child's condition deteriorates or if symptoms persist <b>(5) for</b> more than 48 hours. The NHS 111 service is available for urgent medical guidance. We appreciate your cooperation in containing this outbreak. By working together, we can <b>(6) curb</b> the spread of illness and ensure a safe learning environment for all students. Yours faithfully, Dr. Helen Morrison, Headteacher</p>	<p>Khi nào cần tìm lời khuyên y tế: Liên hệ bác sĩ gia đình nếu tình trạng của con bạn xấu đi hoặc nếu các triệu chứng kéo dài <b>(5) trong</b> hơn 48 giờ. Dịch vụ NHS 111 sẵn sàng để hướng dẫn y tế khẩn cấp. Chúng tôi đánh giá cao sự hợp tác của quý vị trong việc ngăn chặn đợt dịch này. Bằng cách làm việc cùng nhau, chúng ta có thể <b>(6) kiềm chế</b> sự lây lan của bệnh tật và đảm bảo môi trường học tập an toàn cho tất cả học sinh. Trân trọng, Tiến sĩ Helen Morrison, Hiệu trưởng</p>

**Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 7 to 16.**

### Question 7. C

The word monetize in paragraph 1 mostly means \_\_\_\_\_. (Từ "monetize" trong đoạn 1 chủ yếu có nghĩa là \_\_\_\_\_.)

monetize /'mʌnɪtaɪz/ (động từ): kiếm tiền từ, thương mại hóa

**A.** socially performative /'səʃjəli pə'fɔ:mətɪv/ (cụm tính từ): mang tính thể hiện xã hội

**B.** painfully obsolete /'peɪnfəli ˌɒbsə'li:t/ (cụm tính từ): lỗi thời một cách đau đớn

**C.** commercially exploitable /kə'mɜ:ʃəli ɪk'splɔɪtəbl/ (cụm tính từ): có thể khai thác thương mại

**D.** marginally lawful /'mɑ:dʒɪnəli 'lɔ:fl/ (cụm tính từ): hợp pháp một cách cận biên

#### Giải thích:

Ngữ cảnh đoạn 1 đề cập "self-styled disrupters prospect in the 'private headspace' to monetize it" - những kẻ tự xưng là người đột phá tìm kiếm trong "không gian tư duy cá nhân" để kiếm tiền từ nó. "Monetize" ở đây mang nghĩa biến thứ gì đó thành nguồn lợi nhuận thương mại.

**A. SAI** – "Socially performative" liên quan đến việc thể hiện bản thân trong xã hội, không liên quan đến nghĩa thương mại hóa của "monetize".

**B. SAI** – "Painfully obsolete" có nghĩa lỗi thời, hoàn toàn trái ngược với ý nghĩa đổi mới và khai thác thương mại.

**C. ĐÚNG** – "Commercially exploitable" có nghĩa có thể khai thác về mặt thương mại, đồng nghĩa với "monetize" trong ngữ cảnh biến sự chú ý thành lợi nhuận.

**D. SAI** – "Marginally lawful" liên quan đến tính hợp pháp, không phản ánh nghĩa kinh tế của "monetize".

### Question 8. B

Where in the passage does the following sentence best fit? (Câu sau phù hợp nhất ở đâu trong đoạn văn?)

Civic norms, from noise ordinances to ad-free carriages, already instantiate small-scale guardianship of public attention. (Các chuẩn mực công dân, từ các quy định về tiếng ồn đến toa xe không có quảng cáo, đã thể hiện sự bảo vệ quy mô nhỏ đối với sự chú ý công cộng.)

#### Giải thích:

Câu này đưa ra ví dụ cụ thể về các chuẩn mực công dân đã bảo vệ sự chú ý công cộng. Đoạn 2 thảo luận về "attentional commons" và "civic norms" - các quy tắc và nghĩa vụ chăm sóc. Vị trí [II] nằm sau câu đề cập "constraints on unsolicited displays, default opt-outs, and duties of care", là nơi phù hợp để bổ sung ví dụ thực tế về các chuẩn mực này.

**A. SAI** – Vị trí [I] ở cuối đoạn 1, nơi đang kết thúc việc mô tả vấn đề về sự xâm lấn thương mại, chưa đề cập đến giải pháp.

**B. ĐÚNG** – Vị trí [II] nằm trong đoạn 2 sau khi đề cập các biện pháp quản trị cụ thể, là nơi lý tưởng để bổ sung ví dụ về các chuẩn mực công dân đã tồn tại.

**C. SAI** – Vị trí [III] ở đoạn 3 đang thảo luận về nguồn gốc lịch sử của sự phân tâm, không phải về các chuẩn mực hiện tại.

**D. SAI** – Vị trí [IV] ở cuối đoạn 3, đang nói về các ứng dụng thực tiễn trong tương lai, không phải về các ví dụ hiện có.

### Question 9. A

Which of the following best summarises paragraph 1? (Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 1?)

**A.** Commercial actors commandeer finite attention, eroding silence that makes thinking possible and rebranding intrusion as innovative progress. (Các tác nhân thương mại chiếm đoạt sự chú ý hữu hạn, xói mòn sự im lặng giúp cho việc suy nghĩ có thể xảy ra và tái định vị sự xâm nhập như là tiến bộ đổi mới.)

**B.** Digital platforms eliminated attention scarcity, leaving public spaces clearer and empowering citizens to ignore commercial appeals easily. (Các nền tảng kỹ thuật số đã loại bỏ sự khan hiếm về

*Giaodethitienganh.info* có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

sự chú ý, để lại không gian công cộng sạch hơn và trao quyền cho công dân bỏ qua các lời kêu gọi thương mại một cách dễ dàng.)

**C.** Self-styled disrupters colonize private headspace, turning ambient refuge into a market and treating silence as expendable surplus to be strip-mined. (Những kẻ tự xưng là người đột phá chiếm lĩnh không gian tư duy cá nhân, biến nơi trú ẩn xung quanh thành thị trường và coi sự im lặng như thặng dư có thể tiêu hao để khai thác cạn kiệt.)

**D.** The rise of disrupters has improved civic life because their messages are more informative than old advertising in transit hubs. (Sự trỗi dậy của những người đột phá đã cải thiện đời sống công dân vì thông điệp của họ mang tính thông tin hơn quảng cáo cũ ở các trung tâm giao thông.)

**Giải thích:**

Đoạn 1 mô tả "attention is a finite civic resource repeatedly commandeered by commercial actors", "we have traded away silence", và "the market colonizes what used to be ambient refuge and calls it innovation" - sự chú ý là nguồn lực hữu hạn bị chiếm đoạt bởi các tác nhân thương mại, chúng ta đã đánh mất sự im lặng, thị trường chiếm lĩnh nơi trú ẩn và gọi đó là đổi mới.

**A. ĐÚNG** – Tóm tắt chính xác các ý chính: sự chú ý hữu hạn bị chiếm đoạt, sự im lặng cần thiết cho tư duy bị xói mòn, và sự xâm nhập được tái định vị thành đổi mới.

**B. SAI** – Hoàn toàn trái ngược với nội dung đoạn văn, đoạn văn nói về sự khan hiếm chú ý và xâm lấn, không phải việc loại bỏ khan hiếm.

**C. SAI** – Mặc dù có một số chi tiết đúng, nhưng tóm tắt này quá hẹp, chỉ tập trung vào "disrupters" và bỏ qua các tác nhân thương mại nói chung.

**D. SAI** – Hoàn toàn sai, đoạn văn chỉ trích sự xâm lấn thương mại, không ca ngợi nó như là sự cải thiện.

#### **Question 10. A**

What does "silence" enable, according to the passage? (Theo đoạn văn, "sự im lặng" tạo điều kiện cho điều gì?)

**A.** Focused, unpressured thought and judgment (Suy nghĩ và phán đoán tập trung, không bị áp lực)

**B.** Faster shopping decisions online (Quyết định mua sắm trực tuyến nhanh hơn)

**C.** More persuasive corporate messaging (Thông điệp doanh nghiệp thuyết phục hơn)

**D.** Cheaper public transit funding (Nguồn vốn giao thông công cộng rẻ hơn)

**Giải thích:**

Đoạn 1 nói "silence, the felt condition of not being addressed... Like clean air, absence of address enables thinking; its depletion makes agency brittle" - sự im lặng là điều kiện không bị tiếp cận, giống như không khí sạch, sự vắng mặt của lời tiếp cận tạo điều kiện cho tư duy. Đoạn cuối nói "we make room for thinking together... and we civilize the terms on which persuasion meets the passerby" - chúng ta tạo không gian cho tư duy, văn minh hóa điều kiện mà thuyết phục gặp người qua đường, ngụ ý cho phép từ chối mà không bị phạt - điều kiện tiên quyết cho phán đoán thay vì tuân thủ không ma sát.

**A. ĐÚNG** – Đoạn văn rõ ràng nói sự im lặng tạo điều kiện cho "thinking" (tư duy) và "judgment" (phán đoán), tức suy nghĩ tập trung không bị áp lực.

**B. SAI** – Không được đề cập trong đoạn văn, và trái ngược với quan điểm phê phán thương mại hóa.

**C. SAI** – Đoạn văn phê phán thông điệp thương mại, không ủng hộ nó trở nên thuyết phục hơn.

**D. SAI** – Không liên quan đến nội dung về sự im lặng và tư duy trong đoạn văn.

#### **Question 11. A**

According to paragraph 2, treating attention as a commons would entail \_\_\_\_\_? (Theo đoạn 2, coi sự chú ý như tài sản chung sẽ đòi hỏi \_\_\_\_\_?)

- A. assigning duties that limit unsolicited capture in shared civic environments (giao các nghĩa vụ hạn chế việc chiếm đoạt không được yêu cầu trong môi trường công dân chung)
- B. encouraging platforms to maximize engagement metrics at all costs always (khuyến khích các nền tảng tối đa hóa các chỉ số tương tác bằng mọi giá luôn luôn)
- C. abolishing persuasion entirely from both markets and politics worldwide forever (xóa bỏ hoàn toàn sự thuyết phục khỏi cả thị trường và chính trị trên toàn thế giới mãi mãi)
- D. relying on personal willpower rather than any institutional limits whatsoever (dựa vào ý chí cá nhân thay vì bất kỳ giới hạn thể chế nào)

**Giải thích:**

Đoạn 2 nói "If attention were treated as a commons, it would demand stewardship rather than perpetual extraction. This reframing invites governance: constraints on unsolicited displays, default opt-outs, and duties of care for those who engineer attention-traps" - nếu sự chú ý được coi là tài sản chung, nó sẽ đòi hỏi quản lý thay vì khai thác vĩnh viễn, bao gồm các ràng buộc đối với hiển thị không được yêu cầu, lựa chọn từ chối mặc định và nghĩa vụ chăm sóc.

- A. **ĐÚNG** – Phản ánh chính xác nội dung về "constraints on unsolicited displays" và "duties of care" - các nghĩa vụ hạn chế việc chiếm đoạt không được yêu cầu.
- B. **SAI** – Hoàn toàn trái ngược với ý tưởng "stewardship rather than perpetual extraction" - quản trị thay vì khai thác vĩnh viễn.
- C. **SAI** – Quá cực đoan, đoạn cuối nói "None of this abolishes persuasion" - không xóa bỏ sự thuyết phục.
- D. **SAI** – Trái ngược với "governance" và "institutional design" được nhấn mạnh trong đoạn văn - cần giới hạn thể chế, không chỉ ý chí cá nhân.

**Question 12. A**

What will the festival conversation likely examine, per paragraph 3? (Cuộc trò chuyện tại lễ hội có thể sẽ xem xét điều gì, theo đoạn 3?)

- A. How design choices in media environments shape democratic attention and everyday autonomy (Cách các lựa chọn thiết kế trong môi trường truyền thông định hình sự chú ý dân chủ và quyền tự chủ hàng ngày)
- B. Why advertising should be banned from all cities without any exceptions whatsoever (Tại sao quảng cáo nên bị cấm ở tất cả các thành phố mà không có bất kỳ ngoại lệ nào)
- C. Which app delivers the most notifications during a typical weekday morning commute (Ứng dụng nào gửi nhiều thông báo nhất trong chuyến đi làm buổi sáng ngày thường)
- D. Whether ticket prices rise because bookstores depend on registration fees for funding (Liệu giá vé có tăng vì các hiệu sách phụ thuộc vào phí đăng ký để tài trợ)

**Giải thích:**

Đoạn 3 nói "he will discuss these stakes with media scholar Siva Vaidhyanathan, connecting everyday bombardment with the ethics of designing environments fit for democratic attention" - ông sẽ thảo luận những vấn đề này với học giả truyền thông, kết nối sự tấn công hàng ngày với đạo đức thiết kế môi trường phù hợp cho sự chú ý dân chủ.

- A. **ĐÚNG** – Tóm tắt chính xác nội dung về "ethics of designing environments fit for democratic attention" - đạo đức thiết kế môi trường cho sự chú ý dân chủ và quyền tự chủ.
- B. **SAI** – Quá cực đoan, đoạn văn không đề xuất cấm hoàn toàn quảng cáo mà chỉ "rebalances" - cân bằng lại.
- C. **SAI** – Quá chi tiết kỹ thuật và không phản ánh phạm vi rộng hơn về "ethics of designing environments" - đạo đức thiết kế môi trường.

*Giaoadethitienganh.info* có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

**D. SAI** – Không liên quan, thông tin về đăng ký chỉ là chi tiết logistic, không phải chủ đề thảo luận.

**Question 13. A**

The phrase the square in paragraph 3 refers to \_\_\_\_\_. (Cụm từ "the square" trong đoạn 3 ám chỉ \_\_\_\_\_.)

- A.** public space (không gian công cộng)      **B.** literal plaza (quảng trường theo nghĩa đen)  
**C.** marketplace (chợ, thị trường)      **D.** book fair (hội chợ sách)

**Giải thích:**

Ngữ cảnh "His argument is less nostalgia than institutional design: without limits, the loudest bidder captures the square" - lập luận của ông ít mang tính hoài niệm hơn là thiết kế thể chế: không có giới hạn, người đấu giá lớn nhất chiếm được "the square". Trong ngữ cảnh về "public vistas" (tầm nhìn công cộng) và "attentional commons" (tài sản chung về sự chú ý), "the square" ám chỉ không gian công cộng nói chung.

**A. ĐÚNG** – "The square" trong ngữ cảnh này ẩn dụ cho không gian công cộng nói chung, nơi sự chú ý của công dân có thể bị chiếm đoạt.

**B. SAI** – Quá hẹp và theo nghĩa đen, trong khi đoạn văn dùng nghĩa ẩn dụ rộng hơn.

**C. SAI** – Mặc dù có yếu tố "bidder" (người đấu giá), nhưng ngữ cảnh nói về không gian công cộng và sự chú ý, không phải thị trường thương mại.

**D. SAI** – Không liên quan, "book fair" chỉ là địa điểm sự kiện được đề cập, không phải ý nghĩa của "the square".

**Question 14. A**

Which of the following can be inferred from the passage? (Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?)

**A.** The author implies that policy tools already exist – like noise and ad restrictions – that can be expanded to protect shared attention without banning persuasion altogether. (Tác giả ngụ ý rằng các công cụ chính sách đã tồn tại – như các hạn chế về tiếng ồn và quảng cáo – có thể được mở rộng để bảo vệ sự chú ý chung mà không cấm hoàn toàn sự thuyết phục.)

**B.** Because attention is infinite online, any attempt to regulate advertising would inevitably collapse democratic debate and make citizens less informed than they currently are today. (Bởi vì sự chú ý là vô hạn trực tuyến, bất kỳ nỗ lực điều tiết quảng cáo nào cũng sẽ chắc chắn làm sụp đổ cuộc tranh luận dân chủ và khiến công dân ít được thông tin hơn hiện tại.)

**C.** Treating silence like infrastructure means eliminating smartphones from cities and requiring residents to live without digital media for most of their daily routines at all. (Coi sự im lặng như cơ sở hạ tầng có nghĩa là loại bỏ điện thoại thông minh khỏi các thành phố và yêu cầu cư dân sống mà không có phương tiện kỹ thuật số trong hầu hết các hoạt động hàng ngày.)

**D.** Because events require registration, the text suggests they are monetized like ads and therefore contradict the very idea of an attentional commons in every way. (Bởi vì các sự kiện yêu cầu đăng ký, văn bản cho thấy chúng được thương mại hóa như quảng cáo và do đó mâu thuẫn với chính ý tưởng về tài sản chung về sự chú ý theo mọi cách.)

**Giải thích:**

Đoạn cuối nói "Cities can expand ad-free corridors and regulate attention-harvesting in transit... None of this abolishes persuasion; it merely rebalances it" - các thành phố có thể mở rộng hành lang không quảng cáo và điều tiết việc thu thập sự chú ý... Không điều nào trong số này xóa bỏ sự thuyết phục; nó chỉ cân bằng lại nó.

**A. ĐÚNG** – Suy luận chính xác từ việc đoạn văn đề cập "noise ordinances" (quy định về tiếng ồn), "ad-free corridors" (hành lang không quảng cáo) như các công cụ có thể mở rộng, và nhấn mạnh "rebalances" chứ không "abolishes persuasion".

**B. SAI** – Trái ngược hoàn toàn với đoạn văn, đoạn 1 nói "attention is a finite civic resource" - sự chú ý là nguồn lực hữu hạn, không phải vô hạn.

**C. SAI** – Quá cực đoan, đoạn văn chỉ đề xuất "quiet zones" và "ad-free corridors", không phải loại bỏ công nghệ hoàn toàn.

**D. SAI** – Sai logic, đăng ký miễn phí cho sự kiện không tương đương với việc thương mại hóa sự chú ý như quảng cáo xâm nhập.

### Question 15. A

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 2? (Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân trong đoạn 2?)

If attention were treated as a commons, it would demand stewardship rather than perpetual extraction. (Nếu sự chú ý được coi như tài sản chung, nó sẽ đòi hỏi sự quản trị thay vì khai thác vĩnh viễn.)

**A.** Considering attention a shared good would oblige institutions to manage it responsibly instead of continuously mining it for profit and engagement. (Coi sự chú ý là tài sản chung sẽ bắt buộc các tổ chức quản lý nó một cách có trách nhiệm thay vì liên tục khai thác nó để kiếm lợi nhuận và tương tác.)

**B.** If attention were private property, companies should maximize returns by any means including louder ads and default notifications without consent. (Nếu sự chú ý là tài sản riêng, các công ty nên tối đa hóa lợi nhuận bằng mọi phương tiện bao gồm quảng cáo to hơn và thông báo mặc định mà không có sự đồng ý.)

**C.** Treating attention as commodity would justify perpetual harvesting, leaving stewardship unnecessary and viewers responsible for resisting whatever captures gaze. (Coi sự chú ý như hàng hóa sẽ biện minh cho việc thu hoạch vĩnh viễn, khiến quản trị không cần thiết và người xem chịu trách nhiệm chống lại bất cứ điều gì thu hút ánh nhìn.)

**D.** Seeing attention as aesthetic experience would prioritize art funding and cultural festivals while ignoring political economy of advertising in policy. (Coi sự chú ý như trải nghiệm thẩm mỹ sẽ ưu tiên tài trợ nghệ thuật và lễ hội văn hóa trong khi bỏ qua kinh tế chính trị của quảng cáo trong chính sách.)

### Giải thích:

Câu gốc nói nếu coi sự chú ý như "commons" (tài sản chung) thì cần "stewardship" (quản trị) thay vì "perpetual extraction" (khai thác vĩnh viễn).

**A. ĐÚNG** – Diễn giải chính xác: "shared good" = "commons", "oblige institutions to manage responsibly" = "demand stewardship", "continuously mining for profit" = "perpetual extraction".

**B. SAI** – Đảo ngược ý nghĩa, nói về "private property" trong khi câu gốc nói về "commons".

**C. SAI** – Cũng đảo ngược ý nghĩa, "commodity" và "justify perpetual harvesting" trái ngược với "stewardship".

**D. SAI** – Hoàn toàn sai hướng, đưa vào "aesthetic experience" và "art funding" không có trong câu gốc.

### Question 16. A

Which of the following best summarises the passage? (Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn?)

**A.** The text argues for an attentional commons, urging civic rules to preserve silence against intrusive commercialization across platforms, streets, and institutions. (Văn bản lập luận cho tài sản chung về sự chú ý, kêu gọi các quy tắc công dân để bảo vệ sự im lặng chống lại sự thương mại hóa xâm nhập trên các nền tảng, đường phố và tổ chức.)

**Giaoadethitienganh.info** có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

**B.** It celebrates disruptive advertising as modern art that revitalizes public spaces and boosts creativity during commutes and shopping trips. (Nó ca ngợi quảng cáo đột phá như nghệ thuật hiện đại làm hồi sinh không gian công cộng và thúc đẩy sáng tạo trong chuyến đi làm và mua sắm.)

**C.** The passage announces event logistics and pricing without presenting substantive claims about attention or persuasion ethics. (Đoạn văn công bố hậu cần và giá cả sự kiện mà không trình bày các tuyên bố thực chất về sự chú ý hoặc đạo đức thuyết phục.)

**D.** It explains how attention scarcity is solved by unlimited feeds that neutralize advertising through smart personalization and optional silencing features. (Nó giải thích cách khan hiếm sự chú ý được giải quyết bởi các nguồn cấp dữ liệu không giới hạn vô hiệu hóa quảng cáo thông qua cá nhân hóa thông minh và các tính năng làm im lặng tùy chọn.)

**Giải thích:**

Toàn bộ đoạn văn thảo luận về ý tưởng "attentional commons" - tài sản chung về sự chú ý, phê phán sự thương mại hóa xâm nhập, và đề xuất các quy tắc công dân để bảo vệ sự im lặng và không gian tư duy.

**A. ĐÚNG** – Tóm tắt chính xác các ý chính: lập luận cho "attentional commons", cần quy tắc công dân, bảo vệ sự im lặng chống thương mại hóa xâm nhập.

**B. SAI** – Hoàn toàn trái ngược, đoạn văn phê phán không ca ngợi quảng cáo xâm nhập.

**C. SAI** – Thông tin sự kiện chỉ là chi tiết nhỏ, nội dung chính là lập luận về đạo đức sự chú ý.

**D. SAI** – Trái ngược với đoạn văn, văn bản nói sự chú ý là "finite" (hữu hạn) và bị "depleted" (cạn kiệt), không được giải quyết bởi công nghệ.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>Attention is a finite civic resource repeatedly commandeered by commercial actors. Airports, sidewalks, and feeds are saturated with solicitations that commandeer our gaze, while self-styled disrupters prospect in the "private headspace" to monetize it. In such a regime, we have traded away silence, the felt condition of not being addressed. [I] Like clean air, absence of address enables thinking; its depletion makes agency brittle. Without norms, the market colonizes what used to be ambient refuge and calls it innovation.</p>	<p>Sự chú ý là một nguồn lực công dân hữu hạn liên tục bị các tác nhân thương mại chiếm đoạt. Sân bay, vỉa hè và nguồn cấp dữ liệu bão hòa với các lời mời chào chiếm đoạt ánh nhìn của chúng ta, trong khi những kẻ tự xưng là người đột phá tìm kiếm trong "không gian tư duy cá nhân" để kiếm tiền từ nó. Trong một chế độ như vậy, chúng ta đã đánh đổi sự im lặng, điều kiện cảm nhận của việc không bị tiếp cận. [I] Giống như không khí sạch, sự vắng mặt của lời tiếp cận tạo điều kiện cho tư duy; sự cạn kiệt của nó khiến quyền tự chủ trở nên mong manh. Không có chuẩn mực, thị trường chiếm lĩnh những gì từng là nơi trú ẩn xung quanh và gọi đó là đổi mới.</p>
<p>Against this drift, Matthew Crawford proposes imagining an attentional commons – shared conditions that shield people from incessant capture. If attention were treated as a commons, it would demand stewardship rather than perpetual extraction. This reframing invites governance: constraints on unsolicited displays, default opt-outs, and duties of care for those who engineer attention-traps. [II] When we honor silence as infrastructure, we</p>	<p>Chống lại xu hướng này, Matthew Crawford đề xuất hình dung một tài sản chung về sự chú ý – các điều kiện chung bảo vệ mọi người khỏi sự chiếm đoạt không ngừng. Nếu sự chú ý được coi là tài sản chung, nó sẽ đòi hỏi sự quản trị thay vì khai thác vĩnh viễn. Việc định hình lại này mời gọi quản trị: các ràng buộc đối với hiển thị không được yêu cầu, lựa chọn từ chối mặc định và nghĩa vụ chăm sóc đối với những người thiết kế bẫy sự chú ý. [II] Khi chúng ta tôn vinh sự im lặng như cơ sở hạ tầng, chúng ta tạo</p>

Tiếng Anh	Tiếng Việt
make room for thinking together, not merely scrolling alone, and we civilize the terms on which persuasion meets the passerby.	không gian cho tư duy cùng nhau, không chỉ lướt một mình, và chúng ta văn minh hóa các điều khoản mà thuyết phục gặp người qua đường.
Crawford traces the genealogy of distraction to the auctioning of public vistas and the legitimation of constant address; he first mapped this in "How We Lost Our Attention." [III] His argument is less nostalgia than institutional design: without limits, the loudest bidder captures the square. At the Virginia Festival of the Book (March 18, Charlottesville), he will discuss these stakes with media scholar Siva Vaidhyanathan, connecting everyday bombardment with the ethics of designing environments fit for democratic attention.	Crawford truy tìm nguồn gốc của sự phân tâm đến việc đấu giá tầm nhìn công cộng và sự hợp pháp hóa của lời tiếp cận liên tục; ông lần đầu tiên lập bản đồ điều này trong "Làm thế nào chúng ta mất sự chú ý của mình." [III] Lập luận của ông ít mang tính hoài niệm hơn là thiết kế thể chế: không có giới hạn, người đấu giá lớn nhất chiếm được quảng trường. Tại Lễ hội sách Virginia (18 tháng 3, Charlottesville), ông sẽ thảo luận những vấn đề này với học giả truyền thông Siva Vaidhyanathan, kết nối sự tấn công hàng ngày với đạo đức thiết kế môi trường phù hợp cho sự chú ý dân chủ.
Practical implications follow. Cities can expand ad-free corridors and regulate attention-harvesting in transit; schools and libraries can prioritize quiet zones; platform defaults can privilege consent over capture. Registration remains free for the evening event, though seats are limited, and back issues of "Minding Our Minds" are modestly priced. [IV] None of this abolishes persuasion; it merely rebalances it so citizens can refuse address without penalty – the precondition for judgment rather than frictionless compliance.	Các hàm ý thực tiễn theo sau. Các thành phố có thể mở rộng hành lang không quảng cáo và điều tiết việc thu thập sự chú ý trong quá cảnh; trường học và thư viện có thể ưu tiên các khu vực yên tĩnh; các mặc định nền tảng có thể ưu tiên sự đồng ý hơn việc chiếm đoạt. Đăng ký vẫn miễn phí cho sự kiện buổi tối, mặc dù số chỗ ngồi có hạn, và các số cũ của "Minding Our Minds" có giá hợp lý. [IV] Không điều nào trong số này xóa bỏ sự thuyết phục; nó chỉ cân bằng lại nó để công dân có thể từ chối lời tiếp cận mà không bị phạt – điều kiện tiên quyết cho phán đoán thay vì tuân thủ không ma sát.

**Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 17 to 22.**

**Question 17. B**

- A. when /wen/ (liên từ): khi
- B. where /weə(r)/ (trạng từ quan hệ): nơi mà
- C. at which /æt wɪtʃ/ (cụm giới từ + đại từ quan hệ): tại đó
- D. of which /əv wɪtʃ/ (cụm giới từ + đại từ quan hệ): của cái mà

**Giải thích:**

Câu "a groundbreaking platform \_\_\_ innovation leaders converge" cần trạng từ quan hệ chỉ nơi chốn. "Platform" ở đây là nền tảng (địa điểm trừu tượng) nơi các nhà lãnh đạo đổi mới hội tụ.

- A. **SAI** – "When" chỉ thời gian, không phù hợp với "platform" (nền tảng/địa điểm).
- B. **ĐÚNG** – "Where" là trạng từ quan hệ chỉ nơi chốn, phù hợp với "platform" như một địa điểm hội tụ.
- C. **SAI** – "At which" có thể dùng được nhưng "where" tự nhiên và súc tích hơn trong ngữ cảnh này.
- D. **SAI** – "Of which" chỉ sở hữu hoặc bộ phận, không phù hợp với ý nghĩa "nơi hội tụ".

**Question 18. C**

- A. spectrum /'spektrəm/ (danh từ): phổ, dải

*Giaodethitienganh.info* có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- B. scope /skəʊp/ (danh từ): phạm vi, quy mô
- C. turnout /'tɜːnaʊt/ (danh từ): số người tham dự
- D. scale /skeɪl/ (danh từ): quy mô, tỷ lệ

**Giải thích:**

Cụm "an impressive \_\_\_ of over 3,000 attendees" cần danh từ chỉ số lượng người tham dự. "Turnout" có nghĩa là số người tham dự một sự kiện.

- A. **SAI** – "Spectrum" có nghĩa là phổ hoặc dải, thường dùng với "a spectrum of opinions/views", không dùng với số lượng người cụ thể.
- B. **SAI** – "Scope" có nghĩa là phạm vi hoặc quy mô, nhưng không dùng để chỉ số lượng người tham dự.
- C. **ĐÚNG** – "Turnout" chính xác có nghĩa là số người tham dự một sự kiện, phù hợp hoàn toàn với "3,000 attendees".
- D. **SAI** – "Scale" có nghĩa là quy mô, có thể dùng được nhưng "turnout" chính xác và tự nhiên hơn khi nói về số người tham dự.

**Question 19. C**

- A. incorporate /ɪn'kɔːpəreɪt/ (động từ): kết hợp, hợp nhất
- B. embrace /ɪm'breɪs/ (động từ): ôm, chấp nhận
- C. feature /'fi:tʃə(r)/ (động từ): có, bao gồm (như một đặc điểm nổi bật)
- D. integrate /'ɪntɪɡreɪt/ (động từ): tích hợp, hòa nhập

**Giải thích:**

Câu "The program will \_\_\_ interactive workshops, pitch competitions, and panel discussions" cần động từ có nghĩa "bao gồm" hoặc "có" các hoạt động trong chương trình.

- A. **SAI** – "Incorporate" có nghĩa kết hợp vào một thể thống nhất, thường dùng với "into", kém tự nhiên khi liệt kê các hoạt động của chương trình.
- B. **SAI** – "Embrace" có nghĩa ôm hoặc chấp nhận, không dùng để liệt kê nội dung chương trình.
- C. **ĐÚNG** – "Feature" có nghĩa "có" hoặc "bao gồm" như một đặc điểm nổi bật, rất tự nhiên khi mô tả nội dung chương trình sự kiện.
- D. **SAI** – "Integrate" có nghĩa tích hợp, hòa nhập, không phù hợp với việc đơn giản liệt kê các hoạt động.

**Question 20. A**

- A. pioneers /ˌpaɪə'niəz/ (danh từ): những người tiên phong
- B. pioneering /ˌpaɪə'niəriŋ/ (tính từ): tiên phong, đi đầu
- C. pioneered /ˌpaɪə'niəd/ (động từ dạng quá khứ): đã tiên phong
- D. pioneer /ˌpaɪə'niə(r)/ (danh từ số ít hoặc động từ): người tiên phong / tiên phong

**Giải thích:**

Cụm "Industry \_\_\_" cần danh từ số nhiều làm chủ ngữ cho động từ "will share". Ngữ cảnh nói về những người trong ngành sẽ chia sẻ kiến thức.

- A. **ĐÚNG** – "Pioneers" là danh từ số nhiều có nghĩa "những người tiên phong", phù hợp làm chủ ngữ cho "will share".
- B. **SAI** – "Pioneering" là tính từ, không thể đứng một mình làm chủ ngữ, cần có danh từ theo sau.
- C. **SAI** – "Pioneered" là dạng quá khứ của động từ, không phù hợp với cấu trúc câu.
- D. **SAI** – "Pioneer" là danh từ số ít, không hợp với động từ "will share" và ngữ cảnh nhiều người.

**Question 21. A**

- A. forge /fɔːdʒ/ (động từ): tạo dựng, rèn nên
- B. mold /mɔːld/ (động từ): đúc khuôn, định hình

C. craft /kra:ft/ (động từ): chế tác, tạo ra (bằng kỹ năng)

D. shape /ʃeɪp/ (động từ): định hình, tạo hình

**Giải thích:**

Cụm "forge strategic partnerships" là cụm cố định có nghĩa "tạo dựng các mối quan hệ đối tác chiến lược". Ngữ cảnh nói về doanh nhân tìm kiếm hợp tác với nhà đầu tư.

**A. ĐÚNG** – "Forge" kết hợp với "partnerships" là cụm cố định trong tiếng Anh, có nghĩa tạo dựng mối quan hệ đối tác bền chặt.

**B. SAI** – "Mold" có nghĩa đúc khuôn, thường dùng với vật thể hoặc tính cách, không kết hợp với "partnerships".

**C. SAI** – "Craft" có nghĩa chế tác bằng kỹ năng, thường dùng với văn bản hoặc đồ vật, không tự nhiên với "partnerships".

**D. SAI** – "Shape" có nghĩa định hình, có thể dùng được nhưng "forge partnerships" là cụm cố định và tự nhiên hơn.

**Question 22. B**

A. applying /ə'plaiɪŋ/ (động từ dạng -ing): đang áp dụng, đang nộp đơn

B. available /ə'veɪləbl/ (tính từ): có sẵn, sẵn có

C. accessing /'æksɛsɪŋ/ (động từ dạng -ing): đang truy cập

D. approaching /ə'prəʊtʃɪŋ/ (động từ dạng -ing hoặc tính từ): đang đến gần

**Giải thích:**

Cụm "early-bird rates \_\_\_ until October 15th" cần tính từ hoặc động từ phân từ bỏ nghĩa cho "rates". Ngữ cảnh là giá ưu đãi sẵn có đến ngày 15 tháng 10.

**A. SAI** – "Applying" có nghĩa đang áp dụng hoặc nộp đơn, không phù hợp với "rates" (mức giá).

**B. ĐÚNG** – "Available" có nghĩa có sẵn, phù hợp hoàn toàn với ngữ cảnh giá ưu đãi sẵn có đến một ngày nhất định.

**C. SAI** – "Accessing" có nghĩa đang truy cập, không kết hợp với "rates".

**D. SAI** – "Approaching" có nghĩa đang đến gần, không hợp lý với "rates available until" (giá có sẵn đến).

Tiếng Anh	Tiếng Việt
The Vietnam Innovation Summit 2025, taking place November 6-7 in Ho Chi Minh City, represents a groundbreaking platform (17) where innovation leaders converge to shape the future of Southeast Asian entrepreneurship. With participation from an impressive (18) turnout of over 3,000 attendees and 150 distinguished experts spanning more than 30 countries, this summit promises unprecedented networking opportunities.	Hội nghị thượng đỉnh đổi mới Việt Nam 2025, diễn ra từ ngày 6-7 tháng 11 tại Thành phố Hồ Chí Minh, đại diện cho một nền tảng đột phá (17) nơi mà các nhà lãnh đạo đổi mới hội tụ để định hình tương lai của tinh thần kinh doanh Đông Nam Á. Với sự tham gia của (18) số lượng người tham dự ấn tượng hơn 3.000 người và 150 chuyên gia xuất sắc trải rộng hơn 30 quốc gia, hội nghị thượng đỉnh này hứa hẹn những cơ hội kết nối chưa từng có.
Key Highlights. The program will (19) feature interactive workshops, pitch competitions, and panel discussions addressing artificial intelligence, sustainable technology, and digital transformation. Industry (20) pioneers will share cutting-edge insights into emerging markets and investment trends across the region. Entrepreneurs seeking to (21) forge strategic partnerships with international investors should not miss this transformative event. Registration is	Điểm nổi bật chính. Chương trình sẽ (19) có các hội thảo tương tác, cuộc thi thuyết trình và thảo luận bàn tròn giải quyết trí tuệ nhân tạo, công nghệ bền vững và chuyển đổi kỹ thuật số. Những (20) người tiên phong trong ngành sẽ chia sẻ những hiểu biết tiên tiến về thị trường mới nổi và xu hướng đầu tư trên khắp khu vực. Các doanh nhân tìm cách (21) tạo dựng quan hệ đối tác chiến lược với các nhà đầu tư quốc tế không nên bỏ lỡ sự kiện chuyển đổi này. Đăng ký hiện đang mở tại

[Giaoandethitienganh.info](http://Giaoandethitienganh.info) có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Tiếng Anh	Tiếng Việt
now open at the official portal, with early-bird rates <b>(22) available</b> until October 15th.	cổng thông tin chính thức, với giá ưu đãi đặt trước <b>(22) có sẵn</b> đến ngày 15 tháng 10.

**Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a cohesive and coherent text.**

**Question 23. D**

**Giải thích:**

Đáp án đúng là D: d-b-c-a-e. Phân tích trật tự logic:

d. "Renewable energy investment has surged, repositioning Vietnam as a regional leader in solar and wind" - Câu mở đầu giới thiệu chủ đề chính: đầu tư năng lượng tái tạo tăng vọt ở Việt Nam.

b. "Feed-in tariffs and grid commitments unlocked capital, prompting rapid deployment across coastal and highland sites" - Giải thích nguyên nhân của sự tăng vọt: chính sách giá thu mua điện và cam kết lưới điện đã mở khóa vốn.

c. "Large utility-scale projects emerged, while rooftop systems enabled households and factories to offset consumption" - Mô tả kết quả cụ thể: các dự án quy mô lớn và hệ thống mái nhà xuất hiện.

a. "However, integration challenges surfaced: curtailment, transmission bottlenecks, and storage gaps demanding coordinated upgrades" - Chuyển tiếp bằng "However" để nêu thách thức: cắt giảm, nghẽn truyền tải và khoảng trống lưu trữ.

e. "Addressing these constraints will stabilise returns and anchor a resilient, diversified, low-carbon power mix" - Câu kết luận: giải quyết những ràng buộc này sẽ ổn định lợi nhuận và neo giữ hỗn hợp điện.

**A. SAI** – Thứ tự d-c-b-a-e đặt kết quả (c) trước nguyên nhân (b), không hợp logic.

**B. SAI** – Thứ tự d-b-a-c-e đặt thách thức (a) trước kết quả (c), phá vỡ mạch tự nhiên phát triển-kết quả-thách thức.

**C. SAI** – Thứ tự b-d-c-a-e bắt đầu bằng chi tiết (b) thay vì câu tổng quan (d), kém tự nhiên.

**D. ĐÚNG** – Thứ tự d-b-c-a-e theo mạch logic: giới thiệu tổng quan → nguyên nhân → kết quả → thách thức → giải pháp.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
d. Renewable energy investment has surged, repositioning Vietnam as a regional leader in solar and wind.	d. Đầu tư năng lượng tái tạo đã tăng vọt, tái định vị Việt Nam như một nhà lãnh đạo khu vực về năng lượng mặt trời và gió.
b. Feed-in tariffs and grid commitments unlocked capital, prompting rapid deployment across coastal and highland sites.	b. Giá thu mua điện ưu đãi và cam kết lưới điện đã mở khóa vốn, thúc đẩy triển khai nhanh chóng trên các địa điểm ven biển và cao nguyên.
c. Large utility-scale projects emerged, while rooftop systems enabled households and factories to offset consumption.	c. Các dự án quy mô tiện ích lớn xuất hiện, trong khi các hệ thống mái nhà cho phép hộ gia đình và nhà máy bù đắp tiêu thụ.
a. However, integration challenges surfaced: curtailment, transmission bottlenecks, and storage gaps demanding coordinated upgrades.	a. Tuy nhiên, các thách thức tích hợp nổi lên: cắt giảm, nghẽn truyền tải và khoảng trống lưu trữ đòi hỏi nâng cấp phối hợp.
e. Addressing these constraints will stabilise returns and anchor a resilient, diversified, low-carbon power mix.	e. Giải quyết những ràng buộc này sẽ ổn định lợi nhuận và neo giữ hỗn hợp điện đa dạng, bền vững, carbon thấp.

**Question 24. C**

**Giải thích:**

Đáp án đúng là C: c-a-b-d-e. Đây là một lá thư chính thức mời tham dự hội nghị. Phân tích trật tự logic:

c. "We are delighted to invite you to the International Academic Conference on Sustainable Development, scheduled for December 10-12, 2025" - Câu mở đầu thư: lời mời tham dự hội nghị.

a. "To confirm your attendance, please complete the registration form via the link provided in this email by November 15th" - Hướng dẫn xác nhận tham dự với thời hạn cụ thể.

b. "The registration process is straightforward and takes approximately five minutes to complete once you access the portal" - Giải thích thêm về quy trình đăng ký.

d. "Please note that accommodation arrangements must be finalized before November 20th to guarantee availability at the conference venue" - Thông tin về sắp xếp chỗ ở.

e. "For any inquiries regarding the programme or logistics, feel free to contact us at conference@university.edu" - Câu kết thư: thông tin liên hệ.

**A. SAI** – Thứ tự a-b-c-d-e bắt đầu bằng hướng dẫn đăng ký (a) trước lời mời (c), không hợp văn phong thư chính thức.

**B. SAI** – Thứ tự c-a-d-b-e đặt thông tin chỗ ở (d) trước giải thích về đăng ký (b), làm gián đoạn luồng thông tin về đăng ký.

**C. ĐÚNG** – Thứ tự c-a-b-d-e theo cấu trúc thư chính thức: lời mời → hướng dẫn đăng ký → chi tiết đăng ký → thông tin khác → liên hệ.

**D. SAI** – Thứ tự b-c-a-d-e bắt đầu bằng chi tiết kỹ thuật (b) trước lời mời, không phù hợp cấu trúc thư chính thức.

<b>Tiếng Anh</b>	<b>Tiếng Việt</b>
c. We are delighted to invite you to the International Academic Conference on Sustainable Development, scheduled for December 10-12, 2025.	c. Chúng tôi rất vui mừng mời bạn tham dự Hội nghị học thuật quốc tế về phát triển bền vững, dự kiến diễn ra từ ngày 10-12 tháng 12 năm 2025.
a. To confirm your attendance, please complete the registration form via the link provided in this email by November 15th.	a. Để xác nhận sự tham dự của bạn, vui lòng hoàn thành mẫu đăng ký qua liên kết được cung cấp trong email này trước ngày 15 tháng 11.
b. The registration process is straightforward and takes approximately five minutes to complete once you access the portal.	b. Quy trình đăng ký đơn giản và mất khoảng năm phút để hoàn thành sau khi bạn truy cập cổng thông tin.
d. Please note that accommodation arrangements must be finalized before November 20th to guarantee availability at the conference venue.	d. Xin lưu ý rằng việc sắp xếp chỗ ở phải được hoàn tất trước ngày 20 tháng 11 để đảm bảo có chỗ tại địa điểm hội nghị.
e. For any inquiries regarding the programme or logistics, feel free to contact us at conference@university.edu.	e. Đối với bất kỳ thắc mắc nào về chương trình hoặc hậu cần, vui lòng liên hệ với chúng tôi tại conference@university.edu.

**Question 25. A**

**Giải thích:**

Đáp án đúng là A: b-a-c. Đây là một cuộc hội thoại giữa Văn và Duy. Phân tích trật tự logic:

b. "Duy: I appreciate the invitation, Van, but I already have plans for dinner that evening" - Duy từ chối lời mời một cách lịch sự của Văn.

a. "Van: Thanks for understanding. Maybe we could reschedule for next week instead?" - Văn cảm ơn sự thông cảm và đề xuất sắp xếp lại.

c. "Duy: Sure, that works for me. Just let me know which day suits you best" - Duy đồng ý với đề xuất sắp xếp lại.

[Giaoandethitienganh.info](http://Giaoandethitienganh.info) có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- A. ĐÚNG** – Thứ tự b-a-c theo mạch hội thoại tự nhiên: từ chối → đề xuất thay thế → chấp nhận.
- B. SAI** – Thứ tự a-b-c bắt đầu bằng "Thanks for understanding" (a) trước khi có sự từ chối (b), không hợp logic.
- C. SAI** – Thứ tự c-b-a bắt đầu bằng sự đồng ý (c) trước khi có lời mời hoặc từ chối, vô lý.
- D. SAI** – Thứ tự b-c-a đặt sự đồng ý (c) trước đề xuất sắp xếp lại (a), không hợp lý.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
b. Duy: I appreciate the invitation, Van, but I already have plans for dinner that evening.	b. Duy: Tôi đánh giá cao lời mời, Văn, nhưng tôi đã có kế hoạch ăn tối vào tối hôm đó rồi.
a. Van: Thanks for understanding. Maybe we could reschedule for next week instead?	a. Văn: Cảm ơn vì đã thông cảm. Có lẽ chúng ta có thể sắp xếp lại vào tuần sau thay vào đó?
c. Duy: Sure, that works for me. Just let me know which day suits you best.	c. Duy: Chắc chắn rồi, điều đó phù hợp với tôi. Chỉ cần cho tôi biết ngày nào phù hợp với bạn nhất.

### Question 26. A

#### Giải thích:

Đáp án đúng là A: a-c-b-e-d. Đây là cuộc hội thoại giữa Ava và Ethan về việc sử dụng túi nhựa. Phân tích trật tự logic:

- a. "Ava: Do you still use plastic bags when shopping?" - Ava đặt câu hỏi mở đầu về việc sử dụng túi nhựa.
- c. "Ethan: Sometimes, but I try to switch to eco-friendly ones whenever possible" - Ethan trả lời câu hỏi, thừa nhận vẫn dùng nhưng cố gắng chuyển sang loại thân thiện môi trường.
- b. "Ava: That's great, but plastic bags are still cheaper and more accessible" - Ava công nhận nỗ lực nhưng nêu ra vấn đề thực tế.
- e. "Ethan: True, but reducing waste gives us a sense of responsibility" - Ethan thừa nhận ("True") nhưng đưa ra lý do tinh thần.
- d. "Ava: We should encourage both convenience and sustainability together" - Ava kết luận với đề xuất cân bằng.

**A. ĐÚNG** – Thứ tự a-c-b-e-d theo mạch hội thoại tự nhiên: câu hỏi → trả lời → phản biện → phản biện lại → kết luận.

**B. SAI** – Thứ tự a-b-d-c-e bắt đầu bằng câu (b) "That's great" trước khi Ethan trả lời (c), không hợp logic.

**C. SAI** – Thứ tự a-c-b-d-e sai vì Ava nói 2 lượt liên tiếp (b) và (d).

**D. SAI** – Thứ tự b-a-c-e-d bắt đầu bằng (b) "That's great" trước câu hỏi (a), vô lý.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
a. Ava: Do you still use plastic bags when shopping?	a. Ava: Bạn vẫn còn sử dụng túi nhựa khi mua sắm không?
c. Ethan: Sometimes, but I try to switch to eco-friendly ones whenever possible.	c. Ethan: Thỉnh thoảng, nhưng tôi cố gắng chuyển sang loại thân thiện môi trường bất cứ khi nào có thể.
b. Ava: That's great, but plastic bags are still cheaper and more accessible.	b. Ava: Điều đó thật tuyệt, nhưng túi nhựa vẫn rẻ hơn và dễ tiếp cận hơn.
e. Ethan: True, but reducing waste gives us a sense of responsibility.	e. Ethan: Đúng vậy, nhưng giảm thiểu rác thải mang lại cho chúng ta cảm giác trách nhiệm.
d. Ava: We should encourage both convenience and sustainability together.	d. Ava: Chúng ta nên khuyến khích cả sự tiện lợi và tính bền vững cùng nhau.

### Question 27. C

#### Giải thích:

Đáp án đúng là C: b-a-c-e-d. Đây là một đoạn văn kể về trải nghiệm thực tập. Phân tích trật tự logic:

b. "During a summer internship at a tech startup, I worked with five diverse colleagues on software development" - Câu giới thiệu bối cảnh: thực tập mùa hè tại startup công nghệ.

a. "Our team was assigned a challenging project and I eagerly tried to take the lead on everything immediately" - Mô tả tình huống ban đầu: được giao dự án và cố gắng dẫn dắt mọi thứ.

c. "Unfortunately, my domineering approach created tension and several team members stopped contributing their valuable ideas" - Hậu quả tiêu cực: cách tiếp cận độc đoán tạo căng thẳng.

e. "As a result, I learned to listen actively and learned the ropes of collaborative problem-solving through consensus" - Bài học rút ra: học cách lắng nghe và giải quyết vấn đề cộng tác.

d. "This experience was profoundly educational and revealed that true leadership means empowering others rather than controlling them" - Kết luận và nhận thức sâu sắc về lãnh đạo.

**A. SAI** – Thứ tự a-b-c-d-e bắt đầu bằng hành động (a) trước bối cảnh (b), không tự nhiên trong kể chuyện.

**B. SAI** – Thứ tự b-c-a-e-d đặt hậu quả (c) trước hành động gây ra (a), không hợp logic nhân quả.

**C. ĐÚNG** – Thứ tự b-a-c-e-d theo cấu trúc kể chuyện: bối cảnh → hành động → hậu quả → bài học → kết luận.

**D. SAI** – Thứ tự d-b-a-c-e bắt đầu bằng kết luận (d), phá vỡ cấu trúc tự nhiên của câu chuyện.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
b. During a summer internship at a tech startup, I worked with five diverse colleagues on software development.	b. Trong một kỳ thực tập mùa hè tại một startup công nghệ, tôi làm việc với năm đồng nghiệp đa dạng về phát triển phần mềm.
a. Our team was assigned a challenging project and I eagerly tried to take the lead on everything immediately.	a. Nhóm chúng tôi được giao một dự án đầy thách thức và tôi háo hức cố gắng dẫn dắt mọi thứ ngay lập tức.
c. Unfortunately, my domineering approach created tension and several team members stopped contributing their valuable ideas.	c. Thật không may, cách tiếp cận độc đoán của tôi đã tạo ra căng thẳng và một số thành viên trong nhóm đã ngừng đóng góp những ý tưởng có giá trị của họ.
e. As a result, I learned to listen actively and learned the ropes of collaborative problem-solving through consensus.	e. Kết quả là, tôi đã học cách lắng nghe tích cực và học được các kỹ năng giải quyết vấn đề cộng tác thông qua sự đồng thuận.
d. This experience was profoundly educational and revealed that true leadership means empowering others rather than controlling them.	d. Trải nghiệm này vô cùng mang tính giáo dục và cho thấy rằng lãnh đạo thực sự có nghĩa là trao quyền cho người khác thay vì kiểm soát họ.

**Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 28 to 32.**

**Question 28. C**

**A.** Various significant determinations are presently managed by computational systems, although human intervention remains technically available (Các quyết định quan trọng khác nhau hiện đang được quản lý bởi các hệ thống tính toán, mặc dù sự can thiệp của con người vẫn còn khả thi về mặt kỹ thuật)

**B.** Numerous important choices are currently handled by machine algorithms, despite human oversight continuing to be theoretically possible (Nhiều lựa chọn quan trọng hiện đang được xử lý bởi các thuật toán máy, mặc dù sự giám sát của con người vẫn tiếp tục có thể về mặt lý thuyết)

**C.** Many critical decisions are now delegated to automated systems, even when human judgment remains technically feasible and potentially preferable (Nhiều quyết định quan trọng hiện đang

[Giaoandethitienganh.info](http://Giaoandethitienganh.info) có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

được giao cho các hệ thống tự động, ngay cả khi phán đoán của con người vẫn khả thi về mặt kỹ thuật và có thể tốt hơn)

**D.** Multiple consequential decisions are nowadays assigned to algorithmic processes, notwithstanding that human control remains plausible (Nhiều quyết định quan trọng ngày nay được giao cho các quy trình thuật toán, mặc dù sự kiểm soát của con người vẫn hợp lý)

**Giải thích:**

Câu trước nói "From healthcare to education, algorithms now influence decisions once made by humans" - từ y tế đến giáo dục, thuật toán hiện ảnh hưởng đến các quyết định từng được con người đưa ra. Câu sau nói "As a result, ethical concerns have moved from academic debate to urgent policy discussions" - kết quả là các mối quan tâm đạo đức đã chuyển từ tranh luận học thuật sang thảo luận chính sách cấp bách.

**A. SAI** – "Technically available" chỉ đề cập tính khả dụng kỹ thuật, không nêu bật tính ưu việt tiềm năng của con người, kém mạnh mẽ hơn đáp án C.

**B. SAI** – "Theoretically possible" nghe xa vời hơn "technically feasible", và thiếu yếu tố "potentially preferable" quan trọng.

**C. ĐÚNG** – "Delegated to automated systems" phản ánh đúng sự chuyển giao quyền quyết định, "technically feasible and potentially preferable" nhấn mạnh sự ưu việt tiềm năng của phán đoán con người, phù hợp với quan ngại đạo đức được đề cập sau đó.

**D. SAI** – "Plausible" (hợp lý) yếu hơn "feasible and potentially preferable", không truyền tải đủ mạnh tính ưu việt của con người.

**Question 29. B**

**A.** Niche implementations such as artistic algorithm output or recreational programming are excluded from consideration in the framework (Các ứng dụng ngách như đầu ra thuật toán nghệ thuật hoặc lập trình giải trí bị loại trừ khỏi việc xem xét trong khuôn khổ)

**B.** Specialized applications like AI-generated creative content or entertainment software are not addressed by the guidelines (Các ứng dụng chuyên biệt như nội dung sáng tạo do AI tạo ra hoặc phần mềm giải trí không được đề cập trong các hướng dẫn)

**C.** Specific use cases including computer-generated art or gaming applications are omitted from discussion in the recommendations (Các trường hợp sử dụng cụ thể bao gồm nghệ thuật do máy tính tạo ra hoặc ứng dụng trò chơi bị bỏ qua khỏi thảo luận trong các khuyến nghị)

**D.** Particular domains like machine-created artistic works or interactive entertainment are not encompassed by the standards (Các lĩnh vực cụ thể như tác phẩm nghệ thuật do máy tạo ra hoặc giải trí tương tác không được bao gồm trong các tiêu chuẩn)

**Giải thích:**

Câu trước nói "ethical concerns have moved from academic debate to urgent policy discussions" và sau nói "Instead, the focus remains on systems that affect large populations" - thay vào đó, trọng tâm vẫn ở các hệ thống ảnh hưởng đến dân số lớn. "Instead" cho thấy câu này nêu điều KHÔNG được tập trung, tức các ứng dụng ngách/chuyên biệt.

**A. SAI** – "Niche implementations" và "excluded from consideration" đúng nghĩa nhưng cách diễn đạt hơi cứng nhắc và kém tự nhiên hơn B.

**B. ĐÚNG** – "Specialized applications" và "are not addressed by the guidelines" diễn đạt tự nhiên và rõ ràng nhất, phù hợp với văn phong chính thức của văn bản chính sách.

**C. SAI** – "Omitted from discussion" nghe có chủ ý loại trừ mạnh hơn "not addressed", trong khi văn bản chỉ nói không tập trung vào, không phải cố ý loại trừ.

**D. SAI** – "Not encompassed" hơi trang trọng thừa so với "not addressed", kém tự nhiên.

**Question 30. C**

- A.** These guidelines intend to shield communities from abuse, notably in observation and security implementations (Các hướng dẫn này có ý định bảo vệ cộng đồng khỏi lạm dụng, đặc biệt trong các triển khai quan sát và bảo mật)
- B.** Such standards seek to safeguard populations from exploitation, especially in monitoring and policing applications (Các tiêu chuẩn như vậy tìm cách bảo vệ dân số khỏi khai thác, đặc biệt trong các ứng dụng giám sát và đảm nhiệm)
- C.** These principles aim to protect individuals from misuse, particularly in surveillance and law enforcement contexts (Các nguyên tắc này nhằm bảo vệ cá nhân khỏi lạm dụng, đặc biệt trong bối cảnh giám sát và thực thi pháp luật)
- D.** Such frameworks aspire to defend citizens from improper use, particularly in tracking and criminal justice scenarios (Các khuôn khổ như vậy khao khát bảo vệ công dân khỏi việc sử dụng không đúng cách, đặc biệt trong các tình huống theo dõi và tư pháp hình sự)

**Giải thích:**

Câu trước nói "UNESCO's framework emphasizes human rights and inclusive development" - khuôn khổ của UNESCO nhấn mạnh quyền con người và phát triển bao trùm. Câu sau nói "This principle underpins efforts to prevent bias and discrimination" - nguyên tắc này làm nền tảng cho nỗ lực ngăn ngừa thiên vị và phân biệt đối xử.

- A. SAI** – "Intend to shield communities" và "observation and security implementations" kém chính xác; "observation" không phải thuật ngữ chuẩn cho giám sát công nghệ.
- B. SAI** – "Safeguard populations from exploitation" và "policing" hợp lý nhưng "policing applications" kém tự nhiên hơn "law enforcement contexts".
- C. ĐÚNG** – "Protect individuals from misuse" và "surveillance and law enforcement contexts" sử dụng thuật ngữ chuẩn xác và diễn đạt tự nhiên nhất, phù hợp với văn phong chính sách về quyền con người.
- D. SAI** – "Aspire to defend" nghe quá cao vọng, "improper use" và "criminal justice scenarios" tuy đúng nhưng kém tự nhiên hơn C.

**Question 31. D**

- A.** The completed draft, transmitted to civic associations, awaited extensive commentary and refinement (Bản dự thảo hoàn thiện, được truyền tải đến các hiệp hội dân sự, đã chờ đợi bình luận và tinh chỉnh rộng rãi)
- B.** The concluding proposals, forwarded to community advocacy groups, required detailed review and modification (Các đề xuất kết luận, được chuyển tiếp đến các nhóm vận động cộng đồng, yêu cầu xem xét chi tiết và sửa đổi)
- C.** The ultimate guidelines, presented to public interest organizations, needed thorough evaluation and adjustment (Các hướng dẫn cuối cùng, được trình bày cho các tổ chức lợi ích công, cần đánh giá kỹ lưỡng và điều chỉnh)
- D.** The final recommendations, submitted to civil society organizations, sought comprehensive feedback and revision (Các khuyến nghị cuối cùng, được gửi đến các tổ chức xã hội dân sự, tìm kiếm phản hồi toàn diện và sửa đổi)

**Giải thích:**

Câu trước nói "Developers are encouraged to test models across diverse datasets and contexts" - các nhà phát triển được khuyến khích thử nghiệm mô hình trên các bộ dữ liệu và bối cảnh đa dạng. Câu sau nói "These recommendations were offered to member states and civil society groups for implementation" - các khuyến nghị này được đưa ra cho các quốc gia thành viên và nhóm xã hội dân sự để thực hiện.

- A. SAI** – "Completed draft" và "awaited" không phù hợp vì câu sau nói đã được "offered" (đưa ra), không còn đang chờ đợi.

*Giaoadethitienganh.info* có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

**B. SAI** – "Concluding proposals" và "required" cũng ngụ ý vẫn đang trong quá trình, không phù hợp với "were offered" ở câu sau.

**C. SAI** – "Ultimate guidelines" và "needed" tương tự không khớp với thì quá khứ "were offered" của câu sau.

**D. ĐÚNG** – "Final recommendations, submitted" và "sought" (tìm kiếm) phù hợp với ngữ cảnh đã hoàn thành và được gửi đi, "civil society organizations" khớp với "civil society groups" ở câu sau.

**Question 32. B**

**A.** There seems to have been considerable approval for the framework across numerous global jurisdictions (Dường như đã có sự chấp thuận đáng kể cho khuôn khổ trên nhiều khu vực tài phán toàn cầu)

**B.** There appears to have been substantial backing for the recommendations throughout various international territories (Dường như đã có sự ủng hộ đáng kể cho các khuyến nghị trên khắp các lãnh thổ quốc tế khác nhau)

**C.** There is believed to have been widespread support for the proposal across multiple geographic regions (Được cho là đã có sự hỗ trợ rộng rãi cho đề xuất trên nhiều khu vực địa lý)

**D.** There is considered to have been significant endorsement for the guidelines among diverse regional stakeholders (Được coi là đã có sự tán thành đáng kể cho các hướng dẫn giữa các bên liên quan khu vực đa dạng)

**Giải thích:**

Đây là câu kết của đoạn văn, sau khi nói các khuyến nghị được đưa ra cho các quốc gia thành viên và xã hội dân sự. Cần câu tổng kết về sự tiếp nhận.

**A. SAI** – "Seems to have been" và "framework" (trong khi đoạn văn dùng "recommendations"), "jurisdictions" hơi kỹ thuật pháp lý.

**B. ĐÚNG** – "Appears to have been substantial backing for the recommendations" phù hợp với "recommendations" được nhắc xuyên suốt đoạn văn, "international territories" tự nhiên với ngữ cảnh toàn cầu của UNESCO.

**C. SAI** – "Is believed" mang tính chủ quan hơn "appears", "proposal" không khớp với "recommendations" của đoạn văn.

**D. SAI** – "Is considered" và "among diverse regional stakeholders" tuy đúng nhưng hơi hạn chế hơn "throughout various international territories".

**Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 33 to 40.**

**Question 33. B**

Which of the following is TRUE according to paragraph 2? (Điều nào sau đây là ĐÚNG theo đoạn 2?)

**A.** Ireland's reform mainly raised hospital budgets rather than altering eligibility thresholds. (Cải cách của Ireland chủ yếu nâng ngân sách bệnh viện thay vì thay đổi ngưỡng đủ điều kiện.)

**B.** Romania's voucher reform channels informal domestic workers into contributory health insurance. (Cải cách phiếu của Romania đưa người lao động gia đình không chính thức vào bảo hiểm y tế đóng góp.)

**C.** Ireland's GP expansion focuses on specialist referrals instead of primary care access. (Mở rộng GP của Ireland tập trung vào giới thiệu chuyên khoa thay vì tiếp cận chăm sóc sức khỏe ban đầu.)

**D.** Romania's reform reduces employer taxes by abolishing social contributions entirely. (Cải cách của Romania giảm thuế người sử dụng lao động bằng cách xóa bỏ hoàn toàn đóng góp xã hội.)

**Giải thích:**

Đoạn 2 nói: "Ireland's 2023 expansion of GP Visit Cards lifted income thresholds and ages, pairing access with training funds" và "Romania, by contrast, tackled informality through household-work vouchers that pull domestic workers into contributory health insurance."

**A. SAI** – Đoạn văn nói Ireland "lifted income thresholds and ages" (nâng ngưỡng thu nhập và độ tuổi), không đề cập đến ngân sách bệnh viện.

**B. ĐÚNG** – Đoạn văn rõ ràng nói Romania sử dụng phiếu việc nhà để "pull domestic workers into contributory health insurance" - đưa người lao động gia đình vào bảo hiểm y tế đóng góp.

**C. SAI** – Đoạn văn nói Ireland mở rộng "GP Visit Cards" để cải thiện "access" (tiếp cận) chăm sóc ban đầu, không đề cập đến giới thiệu chuyên khoa.

**D. SAI** – Không có thông tin về việc xóa bỏ hoàn toàn đóng góp xã hội; đoạn văn chỉ nói đưa người lao động vào hệ thống đóng góp.

**Question 34. B**

The word salient in paragraph 1 can be best replaced by \_\_\_\_\_? (Từ "salient" trong đoạn 1 có thể được thay thế tốt nhất bởi \_\_\_\_\_?)

salient /'seɪliənt/ (tính từ): nổi bật, quan trọng

**A. peripheral** /pə'ri:fərəl/ (tính từ): thuộc về ngoại vi, không quan trọng

**B. conspicuous** /kən'spɪkjʊəs/ (tính từ): rõ ràng, dễ thấy, nổi bật

**C. evanescent** /,evə'nesnt/ (tính từ): phù du, thoáng qua

**D. trifling** /'traɪflɪŋ/ (tính từ): tầm thường, không đáng kể

**Giải thích:**

Ngữ cảnh "out-of-pocket charges remain a salient barrier" - chi phí tự túi vẫn là rào cản nổi bật/quan trọng. "Salient" ở đây nghĩa là nổi bật, đáng chú ý.

**A. SAI** – "Peripheral" có nghĩa ngoại vi, không quan trọng, trái ngược hoàn toàn với "salient".

**B. ĐÚNG** – "Conspicuous" có nghĩa nổi bật, rõ ràng, dễ thấy, đồng nghĩa với "salient" trong ngữ cảnh này.

**C. SAI** – "Evanescent" có nghĩa phù du, thoáng qua, không liên quan đến ý nghĩa "nổi bật" của "salient".

**D. SAI** – "Trifling" có nghĩa tầm thường, trái ngược với "salient".

**Question 35. C**

Which of the following is NOT mentioned in paragraph 3 as an organizational objective? (Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập trong đoạn 3 như một mục tiêu tổ chức?)

**A. Pooled financial risk across wider units** (Rủi ro tài chính được gộp chung trên các đơn vị rộng hơn)

**B. Reduced service fragmentation** (Giảm sự phân mảnh dịch vụ)

**C. Expansion of private insurance markets** (Mở rộng thị trường bảo hiểm tư nhân)

**D. Standardized waiting times** (Thời gian chờ đợi được chuẩn hóa)

**Giải thích:**

Đoạn 3 đề cập: "Croatia reorganized provision to standardize waiting times... Finland... consolidating health and social care into welfare counties... This seeks to blunt fragmentation... and reduce postcode lotteries."

**A. SAI** (nghĩa là có đề cập) – Đoạn văn nói Finland "consolidating... so risks and responsibilities could be pooled" - gộp chung rủi ro và trách nhiệm.

**B. SAI** (nghĩa là có đề cập) – Đoạn văn rõ ràng nói "seeks to blunt fragmentation" - giảm sự phân mảnh.

*Giaodethitienganh.info* có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

**C. ĐÚNG** – Không có đề cập nào về mở rộng thị trường bảo hiểm tư nhân; đoạn văn chỉ nói về cải cách hệ thống công.

**D. SAI** (nghĩa là có đề cập) – Đoạn văn nói Croatia "reorganized provision to standardize waiting times" - chuẩn hóa thời gian chờ đợi.

**Question 36. A**

The word This in paragraph 3 refers to \_\_\_\_\_. (Từ "This" trong đoạn 3 ám chỉ \_\_\_\_\_.)

**A.** Finland's consolidation of health and social services into welfare counties (Sự hợp nhất dịch vụ y tế và xã hội của Phần Lan thành các quận phúc lợi)

**B.** Croatia's increase in the co-payment ceiling (Sự tăng trần đồng chi trả của Croatia)

**C.** Ireland's GP Visit Card threshold changes (Thay đổi ngưỡng Thẻ Khám GP của Ireland)

**D.** Slovakia's palliative-care wage compensation (Bồi thường tiền lương chăm sóc giảm nhẹ của Slovakia)

**Giải thích:**

Câu chứa "This": "Finland executed an even larger redesign, consolidating health and social care into welfare counties financed mainly by central government so risks and responsibilities could be pooled. This seeks to blunt fragmentation, align primary with specialized services, and reduce postcode lotteries."

**A. ĐÚNG** – "This" ám chỉ toàn bộ cải cách của Finland được mô tả ngay trước đó: hợp nhất dịch vụ y tế và xã hội thành các quận phúc lợi.

**B. SAI** – Croatia được đề cập trước đó nhưng "This" ở câu sau đang nói về cải cách của Finland, không phải Croatia.

**C. SAI** – Ireland được đề cập ở đoạn 2, không phải đoạn 3 nơi có từ "This".

**D. SAI** – Slovakia được đề cập ở đoạn 4, không liên quan đến "This" ở đoạn 3.

**Question 37. C**

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 2? (Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân trong đoạn 2?)

If reforms ignore informality, universality remains a slogan rather than a lived guarantee. (Nếu cải cách bỏ qua tính không chính thức, tính phổ quát vẫn là một khẩu hiệu thay vì một đảm bảo được sống.)

**A.** If reforms fail to address informal employment, universal coverage becomes aspirational rather than operationally realized. (Nếu cải cách không giải quyết việc làm không chính thức, bảo hiểm toàn dân trở thành khát vọng thay vì được thực hiện về mặt hoạt động.)

**B.** Neglecting informal sectors ensures that universality exists in principle but not in tangible service delivery. (Bỏ qua các ngành không chính thức đảm bảo rằng tính phổ quát tồn tại về nguyên tắc nhưng không trong việc cung cấp dịch vụ hữu hình.)

**C.** Without addressing informality, universal health systems risk remaining rhetorical commitments rather than practical realities. (Không giải quyết tính không chính thức, các hệ thống y tế toàn dân có nguy cơ vẫn là cam kết hùng biện thay vì thực tế thực tiễn.)

**D.** Unless policies confront informal work, legal promises of universal care will not materialize in everyday access. (Trừ khi các chính sách đối đầu với công việc không chính thức, lời hứa pháp lý về chăm sóc toàn dân sẽ không hiện thực hóa trong tiếp cận hàng ngày.)

**Giải thích:**

Câu gốc nói nếu cải cách "ignore informality" (bỏ qua tính không chính thức) thì "universality remains a slogan rather than a lived guarantee" (tính phổ quát vẫn là khẩu hiệu chứ không phải đảm bảo thực tế).

- A. SAI** – "Aspirational rather than operationally realized" đúng ý nhưng "operationally" (về mặt hoạt động) hơi kỹ thuật, không bắt được tông "slogan vs lived guarantee" của câu gốc.
- B. SAI** – "Ensures" (đảm bảo) quá mạnh, câu gốc dùng "remains" (vẫn là), và "tangible service delivery" không khớp với "lived guarantee".
- C. ĐÚNG** – "Rhetorical commitments rather than practical realities" diễn giải chính xác "slogan rather than a lived guarantee", "risk remaining" phù hợp với tông cảnh báo của câu gốc.
- D. SAI** – "Legal promises... will not materialize" quá quyết đoán, câu gốc nói "remains" (vẫn là) chứ không phải "will not", và thêm yếu tố "legal" không có trong câu gốc.

**Question 38. C**

The word onerous in paragraph 1 is OPPOSITE in meaning to \_\_\_\_\_. (Từ "onerous" trong đoạn 1 trái nghĩa với \_\_\_\_\_.)

onerous /'ɒsnərəs/ (tính từ): nặng nề, khó khăn, gây áp lực

- A. trivial** /'trɪviəl/ (tính từ): tầm thường, không đáng kể (về tầm quan trọng)
- B. effortless** /'efɔːtləs/ (tính từ): không cần nỗ lực, dễ dàng
- C. lightweight** /'laɪtweɪt/ (tính từ): nhẹ, không nặng nề
- D. simple** /'sɪmpl/ (tính từ): đơn giản

**Giải thích:**

"Onerous" có nghĩa nặng nề, khó khăn, gây áp lực. Trong ngữ cảnh "onerous bills" (hóa đơn nặng nề), cần tìm từ trái nghĩa.

- A. SAI** – "Trivial" chỉ tính không quan trọng về mặt ý nghĩa, không phải trọng lượng hoặc gánh nặng tài chính.
- B. SAI** – "Effortless" chỉ việc không cần nỗ lực, không phản ánh đối lập về gánh nặng tài chính.
- C. ĐÚNG** – "Lightweight" có nghĩa nhẹ, không nặng nề, trái ngược trực tiếp với "onerous" trong ngữ cảnh gánh nặng tài chính.
- D. SAI** – "Simple" chỉ tính đơn giản về cấu trúc hoặc độ phức tạp, không phải về gánh nặng.

**Question 39. D**

Which paragraph mentions measures that integrate social protection with health to support family carers? (Đoạn nào đề cập đến các biện pháp tích hợp bảo vệ xã hội với y tế để hỗ trợ người chăm sóc gia đình?)

**Giải thích:**

Đoạn 4 nói: "Beyond UHC, care reforms targeted adequacy for people needing long-term or family-based support: Austria boosted allowances and bonuses for low-income carers; Germany indexed home-care benefits and extended support leave; Slovakia compensated wage losses for relatives providing palliative care. Such measures braid social protection with health delivery."

- A. SAI** – Đoạn 1 chỉ nói về vấn đề tổng quát của hệ thống y tế.
- B. SAI** – Đoạn 2 nói về cải cách ở Ireland và Romania liên quan đến bảo hiểm y tế.
- C. SAI** – Đoạn 3 nói về tổ chức lại dịch vụ y tế ở Croatia và Finland.
- D. ĐÚNG** – Đoạn 4 rõ ràng đề cập đến các biện pháp "braid social protection with health delivery" (kết hợp bảo vệ xã hội với cung cấp y tế) để hỗ trợ người chăm sóc gia đình.

**Question 40. A**

Which paragraph mentions incentives and administrative pathways designed to bring marginalized workers into coverage? (Đoạn nào đề cập đến các ưu đãi và con đường hành chính được thiết kế để đưa người lao động bị thiệt thòi vào bảo hiểm?)

**Giải thích:**

Đoạn 2 nói: "Romania, by contrast, tackled informality through household-work vouchers that pull domestic workers into contributory health insurance... Together, these moves show coverage is not merely a legal promise but an administrative craft: rules, incentives, and enrolment pathways must be engineered so marginalized groups can actually enter the system."

**Giaodethitienganh.info** có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

**A. ĐÚNG** – Đoạn 2 rõ ràng đề cập đến "incentives, and enrolment pathways must be engineered so marginalized groups can actually enter the system" - các ưu đãi và con đường đăng ký phải được thiết kế để các nhóm bị thiệt thòi có thể thực sự gia nhập hệ thống.

**B. SAI** – Đoạn 1 chỉ nói về vấn đề chung, không đề cập đến con đường cụ thể để đưa người lao động vào bảo hiểm.

**C. SAI** – Đoạn 3 nói về tổ chức lại dịch vụ, không về đưa người lao động bị thiệt thòi vào bảo hiểm.

**D. SAI** – Đoạn 4 nói về hỗ trợ người chăm sóc gia đình, không về đưa người lao động bị thiệt thòi vào bảo hiểm ban đầu.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>The pandemic made plain that resilient systems are not a luxury but an obligation: financing, staffing, and infrastructure must be orchestrated so care remains affordable and universal. In Europe – facing ageing populations and chronic disease – out-of-pocket charges remain a salient barrier, especially where benefits are narrow or cost-sharing is steep. If coverage were broadened while procurement became leaner, households would be less exposed to onerous bills. Yet geography matters: uneven provider distribution means rural residents may still be stranded even when nominal entitlements look generous.</p>	<p>Đại dịch đã làm rõ rằng các hệ thống kiên cường không phải là xa xỉ mà là nghĩa vụ: tài chính, nhân sự và cơ sở hạ tầng phải được điều phối để chăm sóc vẫn có giá cả phải chăng và phổ quát. Ở châu Âu – đối mặt với dân số già và bệnh mãn tính – chi phí tự túc vẫn là rào cản nổi bật, đặc biệt là nơi quyền lợi hẹp hoặc chia sẻ chi phí cao. Nếu bảo hiểm được mở rộng trong khi mua sắm trở nên tinh gọn hơn, các hộ gia đình sẽ ít bị tiếp xúc với hóa đơn nặng nề hơn. Tuy nhiên địa lý có vấn đề: phân bố nhà cung cấp không đồng đều có nghĩa là cư dân nông thôn vẫn có thể bị bỏ lại ngay cả khi các quyền danh nghĩa trông có vẻ hào phóng.</p>
<p>Ireland's 2023 expansion of GP Visit Cards lifted income thresholds and ages, pairing access with training funds to avert bottlenecks. Romania, by contrast, tackled informality through household-work vouchers that pull domestic workers into contributory health insurance. If reforms ignore informality, universality remains a slogan rather than a lived guarantee. Together, these moves show coverage is not merely a legal promise but an administrative craft: rules, incentives, and enrolment pathways must be engineered so marginalized groups can actually enter the system.</p>	<p>Mở rộng Thẻ Khám GP năm 2023 của Ireland đã nâng ngưỡng thu nhập và tuổi, kết hợp tiếp cận với quỹ đào tạo để tránh tắc nghẽn. Ngược lại, Romania giải quyết tính không chính thức thông qua phiếu công việc gia đình kéo người lao động gia đình vào bảo hiểm y tế đóng góp. Nếu cải cách bỏ qua tính không chính thức, tính phổ quát vẫn là khẩu hiệu thay vì đảm bảo thực sống. Cùng nhau, những động thái này cho thấy bảo hiểm không chỉ là lời hứa pháp lý mà là nghề hành chính: quy tắc, ưu đãi và con đường đăng ký phải được thiết kế để các nhóm bị thiệt thòi có thể thực sự gia nhập hệ thống.</p>
<p>Croatia reorganized provision to standardize waiting times, centralize procurement, and rebalance urban–rural capacity; patient co-payment ceilings were adjusted, while counties shifted toward single integrated health centers. Finland executed an even larger redesign, consolidating health and social care into welfare counties financed mainly by central government so risks and responsibilities could be pooled. This</p>	<p>Croatia tổ chức lại việc cung cấp để chuẩn hóa thời gian chờ đợi, tập trung mua sắm và cân bằng lại năng lực đô thị-nông thôn; trần đồng chi trả của bệnh nhân được điều chỉnh, trong khi các quận chuyển sang trung tâm y tế tích hợp duy nhất. Phần Lan thực hiện một thiết kế lại thậm chí còn lớn hơn, hợp nhất chăm sóc y tế và xã hội thành các quận phúc lợi được tài trợ chủ yếu bởi chính phủ trung ương để rủi ro và trách nhiệm có thể</p>

<b>Tiếng Anh</b>	<b>Tiếng Việt</b>
<p>seeks to blunt fragmentation, align primary with specialized services, and reduce postcode lotteries – because governance architecture, though invisible to patients, quietly decides who waits, who pays, and who falls through the cracks.</p>	<p>được gộp chung. Điều này tìm cách làm giảm sự phân mảnh, điều chỉnh dịch vụ ban đầu với dịch vụ chuyên môn và giảm số mã bưu điện – bởi vì kiến trúc quản trị, mặc dù vô hình với bệnh nhân, lặng lẽ quyết định ai chờ đợi, ai trả tiền và ai rơi qua các kẽ hở.</p>
<p>Beyond UHC, care reforms targeted adequacy for people needing long-term or family-based support: Austria boosted allowances and bonuses for low-income carers; Germany indexed home-care benefits and extended support leave; Slovakia compensated wage losses for relatives providing palliative care. Such measures braid social protection with health delivery. If sustained, they can stabilize households during shocks, from pandemics to recessions, by cushioning both clinical needs and the unpaid labor that keeps frail dependents safe.</p>	<p>Ngoài UHC, cải cách chăm sóc nhắm đến sự đầy đủ cho những người cần hỗ trợ dài hạn hoặc dựa trên gia đình: Áo tăng phụ cấp và tiền thưởng cho người chăm sóc thu nhập thấp; Đức lập chỉ số quyền lợi chăm sóc tại nhà và kéo dài nghỉ hỗ trợ; Slovakia bồi thường tổn thất tiền lương cho người thân cung cấp chăm sóc giảm nhẹ. Các biện pháp như vậy kết hợp bảo vệ xã hội với cung cấp y tế. Nếu được duy trì, chúng có thể ổn định các hộ gia đình trong các cú sốc, từ đại dịch đến suy thoái, bằng cách đệm cả nhu cầu lâm sàng và lao động không được trả lương giữ cho những người phụ thuộc yếu đuối an toàn.</p>